

Số: 02 /CV-TCKT

Tp. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông
- Mã chứng khoán: RDP
- Trụ sở chính: 190 Lạc Long Quân, phường 3, Quận 11, TP.HCM
- Điện thoại: 36962272 Fax: 39692843

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2017 so với Quý 4 năm 2016 của Công ty CP Nhựa Rạng Đông có sự chênh lệch về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2016	chênh lệch (%)
	<b>Tổng LN sau thuế</b>	<b>84.802.283.789</b>	<b>3.709.978.239</b>	<b>2187,64 %</b>

Quý 4 năm 2017 doanh thu thuần tăng 24,99 % tương đương 73,3 tỷ đồng, lợi nhuận gộp giảm 74% tương đương 22 tỷ đồng. Nguyên nhân chính do chi phí nguyên vật liệu tăng giá cao, giá bán các thành phẩm sản xuất thì tăng nhẹ vì có các chính sách cho khách hàng thân thiết. Bên cạnh đó chi phí tài chính tăng 24,71% tương đương 1.9 tỷ do năm 2017 công ty đang xây dựng và đầu tư các máy móc thiết bị để công ty con chính thức đi vào hoạt động. Chi phí quản lý, bán hàng có tăng mạnh so với cùng kỳ vì công ty có thay đổi các chính sách mới về quản lý và bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính tăng 54167.59% tương đương 124,7 tỷ đồng do công ty ghi nhận lãi từ thu nhập cổ phiếu chuyển nhượng cho đối tác. Do đó lợi nhuận sau thuế Công ty lãi tăng cao so với cùng kỳ.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG  
TỔNG GIÁM ĐỐC



*Hồ Đức Lam*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG**

Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8-9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### Hội đồng quản trị

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đắc Hải	Thành viên (Đến ngày 16/11/2017)
Bà Trần Thị Lĩnh	Thành viên
Ông Hồ Đức Dũng	Thành viên
Ông Hồ Phi Hải	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đắc Hải	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 16/11/2017)
Ông Trần Trọng Triệu	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 21/12/2017)

#### Ban kiểm soát

Bà Trần Thị Huỳnh Giao	Trưởng ban (từ ngày 02/06/2017)
Bà Lê Hạnh Dinh	Trưởng ban (đến ngày 29/04/2017)
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên (đến ngày 24/12/2017)
Bà Nguyễn Thị Thùy Liên	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

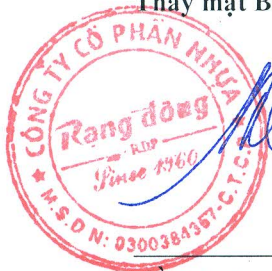
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Hồ Đức Lam**  
Tổng Giám đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>796,225,655,036</b>	<b>536,176,791,930</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>	V.01	<b>8,139,735,012</b>	<b>54,344,780,208</b>
1. Tiền	111		8,139,735,012	54,344,780,208
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự Phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>554,191,320,691</b>	<b>219,970,958,256</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	345,286,445,838	146,900,567,352
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,556,014,902	27,820,701,781
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H. Đồngxây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	24,225,690,801
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	194,601,153,721	22,276,292,092
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(1,252,293,770)	(1,252,293,770)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>231,940,666,889</b>	<b>253,578,172,172</b>
1. Hàng tồn kho	141		233,486,762,926	256,055,085,592
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,546,096,037)	(2,476,913,420)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,953,932,445</b>	<b>8,282,881,294</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1,309,521,202	2,080,586,093
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73,671,949	5,915,831,051
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	570,739,294	286,464,150
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2017	01/01/2017
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>460,208,553,247</b>	<b>507,301,415,047</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	V.04b	<b>1,017,832,000</b>	<b>1,247,186,400</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,017,832,000	1,247,186,400
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>258,438,195,800</b>	<b>378,103,328,299</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	141,510,257,538	255,348,761,615
- Nguyên giá	222		447,204,172,848	555,553,629,108
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(305,693,915,310)	(300,204,867,493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	11,370,199,140	17,572,125,948
- Nguyên giá	225		18,605,780,416	18,605,780,416
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,235,581,276)	(1,033,654,468)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	105,557,739,122	105,182,440,736
- Nguyên giá	228		108,223,137,208	107,372,187,826
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,665,398,086)	(2,189,747,090)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguyên giá	231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>34,089,584,610</b>	<b>65,817,528,161</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	34,089,584,610	65,817,528,161
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.02	<b>163,686,396,520</b>	<b>60,686,396,520</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		162,500,000,000	59,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3. Đầu tư vốn vào đơn vị khác	253		1,186,396,520	1,186,396,520
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,976,544,317</b>	<b>1,446,975,667</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	2,976,544,317	1,446,975,667
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,256,434,208,283</b>	<b>1,043,478,206,977</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	12/31/2017	01/01/2017
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>762,200,707,593</b>	<b>616,522,062,498</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>677,307,320,790</b>	<b>496,112,188,858</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	146,950,515,248	56,102,496,302
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,395,825,689	6,837,117,197
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	30,965,699,964	13,482,730,528
4. Phải trả người lao động	314		2,500,689,513	7,383,264,982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1,064,737,548	917,230,912
8. doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	22,671,665,356	9,472,615,523
10. vay và nợ thuê tài chính	320	V.14a	467,216,403,904	399,470,744,247
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,541,783,568	2,445,989,167
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84,893,386,803</b>	<b>120,409,873,640</b>
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	332		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336	V.14b	84,893,386,803	120,409,873,640
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>494,233,500,690</b>	<b>426,956,144,479</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>494,223,530,190</b>	<b>427,006,144,479</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		282,860,760,000	228,486,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282,860,760,000	228,486,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,638,570,000	25,638,570,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1,912,212,955	1,912,212,955
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,405,388,012	62,798,474,890
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114,406,599,223	108,170,476,634
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	54,401,523,000
- Kỳ Nay	421b		114,406,599,224	53,768,953,634
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>9,970,500</b>	<b>(50,000,000)</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	431		9,970,500	(50,000,000)
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,256,434,208,283</b>	<b>1,043,478,206,977</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam



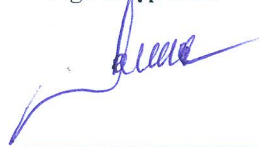
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 01/01/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

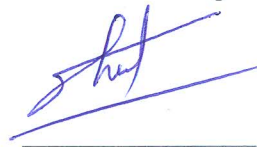
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2017	Quý IV/2016	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	373,395,046,554	296,035,276,234	1,311,980,005,899	1,193,912,775,820
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	6,336,337,411	2,359,343,910	13,256,445,629	10,229,697,424
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		367,058,709,143	293,675,932,324	1,298,723,560,270	1,183,683,078,396
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	359,591,047,545	264,077,701,843	1,197,415,031,503	1,033,203,152,234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,467,661,598	29,598,230,481	101,308,528,767	150,479,926,162
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	124,959,329,515	230,265,132	126,245,175,721	1,686,699,304
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	9,590,145,785	7,689,706,523	33,591,428,786	27,003,904,706
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9,586,314,485	7,204,489,766	33,223,993,921	26,344,490,928
8. Chi phí bán hàng	24	VI.08b	6,466,454,188	5,656,734,672	25,456,819,264	22,809,681,090
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08a	12,010,857,206	9,602,276,847	38,268,757,184	32,580,286,464
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		104,359,533,934	6,879,777,571	130,236,699,254	69,772,753,206
11. Thu nhập khác	31	VI.06	21,724,962,375	331,351,414	33,076,740,894	540,045,557
12. Chi phí khác	32	VI.07	20,081,641,572	1,650,238,862	20,305,191,131	1,928,077,728
13. Lợi nhuận khác	40		1,643,320,803	-1,318,887,448	12,771,549,763	-1,388,032,171
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		106,002,854,737	5,560,890,123	143,008,249,017	68,384,721,035
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	21,200,570,948	1,853,911,884	28,601,649,793	14,615,767,401
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		84,802,283,789	3,706,978,239	114,406,599,224	53,768,953,634
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2,998	204	4,045	1,737

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Anh Kiệt

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán 01/10/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>1</i>		<i>143,008,249,017</i>	<i>68,384,721,035</i>
<i>2. Điều chỉnh các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	2		28,697,936,451	42,006,713,896
- Các khoản dự phòng	3		(930,817,383)	(340,525,031)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(45,812,357)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(20,762,116,273)	(234,870,864)
- Chi phí lãi vay	6		33,223,993,921	26,344,490,928
<i>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</i>	<i>8</i>		<i>183,191,433,376</i>	<i>136,160,529,964</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(404,518,471,028)	(81,950,223,128)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22,568,322,666	(43,546,305,226)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		114,556,381,920	11,123,327,041
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,799,380,198	(143,965,903)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(33,223,993,921)	(26,427,361,846)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13,959,780,307)	(13,528,502,226)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		70,298,108,594	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	(849,354,586)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(56,288,618,502)</i>	<i>(19,161,855,910)</i>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(31,146,529,962)	(192,602,298,715)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		159,988,566,702	35,489,932,416
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			74,144,450
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(103,000,000,000)</i>	<i>(157,038,221,849)</i>
				<i>0</i>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán 01/10/2017 đến 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45,812,357	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>25,887,849,097</b>	<b>(314,076,443,698)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		60,981,263,122	70,692,200,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		935,120,397,196	1,016,857,191,304
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(902,891,224,376)	(869,978,066,766)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(4,652,211,221)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(109,014,711,733)	(249,296,878)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(15,804,275,791)</b>	<b>212,669,816,439</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(46,205,045,196)</b>	<b>36,469,738,680</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>54,344,780,208</b>	<b>17,875,041,528</b>
	61		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>8,139,735,012</b>	<b>54,344,780,208</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế Toán Trưởng

Huỳnh Anh Kiệt



Tổng Giám Đốc

Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/12/2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005 và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách (không: sản xuất vật liệu xây dựng, tái chế phế thải, sản xuất nhựa tổng hợp, thuộc da tại trụ sở). Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa (không gia công cơ khí tại trụ sở). Xây dựng dân dụng, công nghiệp. San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở). Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà. Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu nhựa (không mua bán tại trụ sở); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyên).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
Công Ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An	KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất sản phẩm từ nhựa	85%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Nhà máy Nhựa Hóc Môn	60/2 Quang Trung, TT. Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	Số 57 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội
Nhà máy Nhựa Tiên Sơn	Đường TS7, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh

ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 49 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

### 18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.  
Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

### 19. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	614,130,814	532,592,244
Tiền gửi ngân hàng	7,525,604,198	
Tiền đang chuyển	0	53,812,187,964
<b>Cộng</b>	<b>8,139,735,012</b>	<b>54,344,780,208</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	12/31/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		
<i>Ngân hàng xuất nhập khẩu Eximbank</i>	1,185,998,600	1,185,998,600
<i>Công ty cổ phần Gò Đàng</i>	397,920	397,920
	<b>1,186,396,520</b>	<b>1,186,396,520</b>

**b) Đầu tư vào công ty con**

	12/31/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Công ty CP Nhựa Rạng Đông Long An (*)</i>	162,500,000,000	59,500,000,000
	<b>162,500,000,000</b>	<b>59,500,000,000</b>

**3 Các khoản phải thu khách hàng**

	12/31/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ Phần Nhựa Rạng Đông Long An	130,659,417,518	0
Các khách hàng khác	214,627,028,320	146,900,567,352
<b>Cộng</b>	<b>345,286,445,838</b>	<b>146,900,567,352</b>

**4 Các khoản phải thu khác**

	12/31/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng	2,951,693,222	2,375,008,366
Ứng tiền cho Cty CP Nhựa Rạng Đông Long An	14,268,000,722	18,404,371,726
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	177,381,459,777	1,496,912,000
<b>Cộng</b>	<b>194,601,153,721</b>	<b>22,276,292,092</b>

**b/ Dài hạn khác**

	12/31/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,017,832,000	1,247,186,400
<b>Cộng</b>	<b>1,017,832,000</b>	<b>1,247,186,400</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

5. Nợ xấu	12/31/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
WUJIANG YIGE IMPORT & EXPORT CO., LTD	847,485,687	-	(847,485,687)	847,485,687	-	(847,485,687)
Các đối tượng khác	404,808,083		(404,808,083)	404,808,083		(404,808,083)
<b>Cộng</b>	<b>1,252,293,770</b>	<b>-</b>	<b>(1,252,293,770)</b>	<b>1,252,293,770</b>	<b>-</b>	<b>(1,252,293,770)</b>

6. Hàng tồn kho

	12/31/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	445,640,077	-	153,402,004	-
Nguyên liệu, vật liệu	165,856,427,091	(976,758,463)	183,017,304,622	(1,449,534,605)
Công cụ, dụng cụ	565,315,970	-	469,192,750	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20,357,953,236	-	22,994,978,289	-
Thành phẩm	44,177,832,771	(569,337,574)	46,976,407,305	(898,331,178)
Hàng hóa	2,083,593,781	-	2,443,800,622	(129,047,637)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>233,486,762,926</b>	<b>(1,546,096,037)</b>	<b>256,055,085,592</b>	<b>(2,476,913,420)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	79,620,858,001	434,492,483,238	27,155,691,900	14,284,595,970	555,553,629,109
Số tăng trong kỳ	139,103,555	44,898,527,784	696,109,091	259,613,000	45,993,353,430
- Mua sắm mới		44,898,527,784	696,109,091	259,613,000	45,854,249,875
- Đầu tư XD CB hoàn thành	139,103,555				139,103,555
Số giảm trong kỳ	1,861,771	146,624,429,711	3,200,055,273	4,516,462,935	154,342,809,690
- Thanh lý, nhượng bán		22,280,771,578	3,170,462,105	30,523,500	25,481,757,183
- Chuyển sang đầu tư	1,861,771	124,343,658,133	29,593,168	4,485,939,435	128,861,052,507
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>79,758,099,785</b>	<b>332,766,581,311</b>	<b>24,651,745,718</b>	<b>10,027,746,035</b>	<b>447,204,172,849</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	32,986,410,518	245,901,747,940	13,807,156,334	7,509,552,701	300,204,867,493
Số tăng trong kỳ	3,520,026,247	17,110,180,067	2,731,551,828	918,124,215	24,279,882,357
- Khấu hao trong kỳ	3,520,026,247	17,110,180,067	2,731,551,828	918,124,215	24,279,882,357
Số giảm trong kỳ	1,861,771	15,885,647,169	2,246,390,994	656,934,606	18,790,834,540
- Thanh lý, nhượng bán	1,861,771	15,885,647,169	2,246,390,994	656,934,606	18,790,834,540
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>36,504,574,994</b>	<b>247,126,280,838</b>	<b>14,292,317,168</b>	<b>7,770,742,310</b>	<b>305,693,915,310</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	46,634,447,483	188,590,735,298	13,348,535,566	6,775,043,269	255,348,761,616
Tại ngày cuối kỳ	43,253,524,791	85,640,300,473	10,359,428,550	2,257,003,725	141,510,257,539

(\*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

	12/31/2017	01/01/2017
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	66,482,000,781	126,819,695,559
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	149,802,060,344	145,112,838,615

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	HT quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		<b>432,506,704</b>	
Số dư đầu năm	106,844,974,246	527,213,580	107,372,187,826
Số tăng trong kỳ	850,949,382	-	850,949,382
- Đầu tư XD CB hoàn thành	850,949,382		
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>107,695,923,628</b>	<b>527,213,580</b>	<b>108,223,137,208</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1,662,533,510	527,213,580	2,189,747,090
Tăng trong kỳ	475,650,996	-	475,650,996
- Khấu hao trong kỳ	475,650,996	-	475,650,996
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>2,138,184,506</b>	<b>527,213,580</b>	<b>2,665,398,086</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	105,182,440,736	-	105,182,440,736
Tại ngày cuối kỳ	<b>105,557,739,122</b>	-	<b>105,557,739,122</b>

**9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

12/31/2017

01/01/2017

	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6,835,555,695	7,455,429,694
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	-	105,222,000
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
- Mua Đất 159 LLQ-Q11	90,643,246	90,643,246
- Công trình xây dựng NMBB số 1	2,839,678,049	3,089,112,595
- Công trình xây dựng khác	203,980,000	469,197,453
Mua sắm tài sản cố định	27,254,028,915	58,362,098,467
<b>Cộng</b>	<b>34,089,584,610</b>	<b>65,817,528,161</b>

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	18,605,780,416
Số tăng trong năm	
Số giảm trong năm	-
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	<b>18,605,780,416</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	1,033,654,468
Khấu hao trong năm	6,201,926,808
Số giảm trong năm	
- Thanh lý, nhượng bán	
Số dư cuối năm	<b>7,235,581,276</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	17,572,125,948
Tại ngày cuối năm	<b>11,370,199,140</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>11 Chi phí trả trước</b>	<b>12/31/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<i>a/ Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	506,952,222	1,232,306,147
Chi phí bảo hiểm		681,253,983
Chi phí trả trước dài hạn khác	802,568,980	167,025,963
<b>Cộng</b>	<b>1,309,521,202</b>	<b>2,080,586,093</b>
	<b>12/31/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<i>b/ Chi phí trả trước dài hạn</i>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	-	8,258,494
Chi phí trả trước dài hạn	2,976,544,317	1,438,717,173
<b>Cộng</b>	<b>2,976,544,317</b>	<b>1,446,975,667</b>
	<b>12/31/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>12 Chi phí phải trả</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí lãi vay		468,096,315
Chi phí phải trả khác	1,064,737,548	449,134,597
<b>Cộng</b>	<b>1,064,737,548</b>	<b>917,230,912</b>
	<b>12/31/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
<b>13 Phải trả khác</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	520,426,920	952,637,153
Bảo hiểm xã hội	-	601,880,051
Bảo hiểm y tế	18,237,284	102,762,859
Bảo hiểm thất nghiệp	71,232,045	48,077,319
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Cổ tức phải trả	125,025,324	100,577,732
Phải trả khác	21,906,743,783	7,636,680,409
<b>Cộng</b>	<b>22,671,665,356</b>	<b>9,472,615,523</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****14 Vay và nợ thuê tài chính****a/ Vay ngắn hạn**

	12/31/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	442,006,690,435	442,006,690,435	1,013,740,960,943	944,642,312,376	372,908,041,868	372,908,041,868
Vay dài hạn đến hạn trả	25,209,713,469	25,209,713,469	25,210,490,327	26,563,479,237	26,562,702,379	26,562,702,379
<b>Cộng</b>	<b>467,216,403,904</b>	<b>467,216,403,904</b>	<b>1,038,951,451,270</b>	<b>971,205,791,613</b>	<b>399,470,744,247</b>	<b>399,470,744,247</b>

**Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:**

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt	90,225,429,994.00	VND	Tin chấp
		USD	Tin chấp
Ngân hàng VCB TP.HCM	114,898,399,803	VND	Tin chấp
Ngân hàng VCB TP.HCM	0	USD	Tin chấp
Ngân hàng VCB CN NSG		VND	0
Ngân hàng VCB CN NSG		USD	0
Ngân hàng CIMB	41,608,022,359	VND	Tin chấp
Ngân hàng HSBC	20,257,521,751	VND	Tin chấp
Ngân hàng Sinopac	30,327,784,919	VND	Tin chấp
Ngân hàng Eximbank	15,934,129,816	VND	Tin chấp
Ngân hàng Quân Đội	11,388,334,743	VND	Tin chấp
Ngân hàng công thương CN	117,367,067,050	VND	Tin chấp
<b>Cộng</b>			<b>442,006,690,435</b>

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay dưới 6 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:*

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay	
Ngân hàng Eximbank	49,786.80	USD	1,135,139,040	Tài sản
Ngân hàng MB	4,847,634,216.00	VND	4,847,634,216	Tài sản
Ngân hàng BIDV	3,508,000,000.00	VND	3,508,000,000	Tài sản
Ngân hàng công thương CN	1,840,000,000.00	VND	1,840,000,000	Tài sản
Ngân hàng ANZ	3,576,632,520	VND	3,576,632,520	Tài sản
Ngân hàng VCB TP.HCM	10,302,307,692	VND	10,302,307,692	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	0.00	USD	0	Tài sản
<b>Cộng</b>			<b>25,209,713,468</b>	

b) Vay dài hạn	12/31/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
Vay dài hạn ngân hàng	75,789,447,164	75,789,447,164	389	30,766,605,670	106,556,052,445	106,556,052,445
Nợ thuê tài chính	9,103,939,639	9,103,939,639		4,749,881,556	13,853,821,195	13,853,821,195
<b>Cộng</b>	<b>84,893,386,803</b>	<b>84,893,386,803</b>	<b>389</b>	<b>35,516,487,226</b>	<b>120,409,873,640</b>	<b>120,409,873,640</b>

*Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:*

Bên cho vay	Số dư nợ gốc	Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay	
Ngân hàng Eximbank (a)		VND	0	Tài sản
Ngân hàng BIDV (b)	62,233.50	USD	1,418,923,800	Tài sản
Ngân hàng Quân Đội (c)	7,878,448,800	VND	7,878,448,800	Tài sản
Ngân hàng VCB CN Tp.HCM (d)	7,675,420,834	VND	7,675,420,834	Tài sản
Ngân hàng ANZ (e)	46,355,335,976	VND	46,355,335,976	Tài sản
Ngân hàng công thương CN (f)	7,451,317,754	VND	7,451,317,754	Tài sản
Ngân hàng công thương CN (g)	5,010,000,000	VND	5,010,000,000	Tài sản
<b>Cộng</b>			<b>75,789,447,164</b>	<b>0</b>

*(b): Đáo hạn tháng 08 năm 2017, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.**(c): Đáo hạn tháng 02 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.**(d): Đáo hạn tháng 06 năm 2022, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.**(e): Đáo hạn tháng 8 năm 2017, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.**(f): Đáo hạn tháng 07 năm 2020, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.**(g): Đáo hạn tháng 07 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.**(h): Đáo hạn tháng 01 năm 2021, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.**(i): Đáo hạn tháng 01 năm 2023, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

c/ Các khoản nợ thuê tài chính (\*)

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Tổng tiền thanh toán	12/31/2017		01/01/2017		
		Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng tiền thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	5,326,955,888	577,074,332	4,749,881,556	5,782,211,168	1,032,329,612	4,749,881,556
Trên 1 năm đến 5 năm	4,534,907,849	180,849,766	4,354,058,083	9,797,178,279	693,238,640	9,103,939,639
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9,861,863,737</b>	<b>757,924,098</b>	<b>9,103,939,639</b>	<b>15,579,389,447</b>	<b>1,725,568,252</b>	<b>13,853,821,195</b>

(\*): Là tiền thuê máy móc, thiết bị theo HĐ số 2016-00175-000, ngày 01/11/2016, thời hạn thuê là 36 tháng từ ngày 17/11/2016.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**15 Phải trả người bán**

*Đơn vị tính: VND*

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	12/31/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Tăng Tốc	88,585,551,448	88,585,551,448	-	-
CTY TNHH Hóa chất LG Vina	4,581,099,809	4,581,099,809	-	-
Sojitz Pla Net Corporation	3,634,389,412	3,634,389,412	463,701,840	463,701,840
Công Ty TNHH SAKATA INX Việt Nam	6,824,934,845	6,824,934,845	-	-
ITOCHU CORPO	7,860,222,000	7,860,222,000	-	-
Các đối tượng khác	35,464,317,734	35,464,317,734	55,638,794,462	55,638,794,462
<b>Cộng</b>	<b>146,950,515,248</b>	<b>146,950,515,248</b>	<b>56,102,496,302</b>	<b>56,102,496,302</b>

**16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

a) Phải nộp	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	12/31/2017
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	46,943,373,783	44,589,770,611	2,353,603,172
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,482,730,528	29,034,437,281	13,959,780,307	28,557,387,502
Thuế thu nhập cá nhân	-	4,082,235,638	4,027,526,348	54,709,290
Thuế Tài Nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4,174,983,044	4,174,983,044	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13,482,730,528</b>	<b>84,235,029,746</b>	<b>66,752,060,310</b>	<b>30,965,699,964</b>
<b>b) Phải Thu</b>				
Thuế Nhập khẩu	286,464,150	3,525,289,837	3,809,564,981	570,739,294
<b>Cộng</b>	<b>286,464,150</b>	<b>3,121,413,232</b>	<b>3,809,564,981</b>	<b>570,739,294</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	156,921,140,000	24,511,640,000	1,912,212,955	59,046,167,663	59,952,339,227
Lãi trong năm trước					53,768,953,634
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016					-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016					-
Chia cổ tức năm trước từ lợi nhuận 2015 bằng cổ phiếu					-
Tăng /(giảm) khác năm trước	71,565,270,000	1,126,930,000		3,752,307,227	(5,550,816,227)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>228,486,410,000</b>	<b>25,638,570,000</b>	<b>1,912,212,955</b>	<b>62,798,474,890</b>	<b>108,170,476,634</b>
Lợi nhuận tăng trong năm					114,406,599,224
Đ/c trong kỳ					
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2016				6,606,913,122	(6,606,913,122)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận 2016					(1,592,059,000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận 2015,2016	54,374,350,000				(99,971,504,512)
Tăng /(giảm) khác trong kỳ					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>282,860,760,000</b>	<b>25,638,570,000</b>	<b>1,912,212,955</b>	<b>69,405,388,012</b>	<b>114,406,599,224</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	12/31/2017 VND	Tỷ lệ	01/01/2017 VND	Tỷ lệ
Các cổ đông	282,860,760,000	100.00%	228,486,410,000	100.00%
<b>Cộng</b>	<b>282,860,760,000</b>	<b>100%</b>	<b>228,486,410,000</b>	<b>100%</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	12/31/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	228,486,410,000	228,486,410,000
Vốn góp tăng trong kỳ	54,374,350,000	
Vốn góp cuối kỳ	282,860,760,000	228,486,410,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	99,971,504,512	

**d) Cổ phiếu**

	12/31/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22,848,641	22,848,641
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,286,076	22,848,641
- Cổ phiếu phổ thông	28,286,076	22,848,641
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,286,076	22,848,641
- Cổ phiếu phổ thông	28,286,076	22,848,641
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu		

**18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	12/31/2017	01/01/2016
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	11,735,128,879	15,398,899,402
Nợ khó đòi đã xử lý	1,838,013,214	1,838,013,214
<i>Chi tiết theo đối tượng:</i>		
- Công ty TNHH Xây Dựng Đô Thành - TSC	499,071,000	499,071,000
- Công ty TNHH Orly Inter	607,583,650	607,583,650
- Công ty TNHH CN TP An Thái	272,270,800	272,270,800
- Các đối tượng khác	459,087,764	459,087,764
Ngoại tệ các loại		
<i>Trong đó: - USD</i>	72,291.60	62,409.03
- EUR	295.62	1,407.46

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,311,980,005,899</b>	<b>1,193,912,775,820</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	922,177,167,243	882,452,158,176
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	387,380,106,836	309,737,429,081
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,422,731,820	1,723,188,563
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>13,256,445,629</b>	<b>10,229,697,424</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	355,833,957	1,043,607,484
- Giảm giá hàng bán	3,854,702,389	327,463,180
- Hàng bán bị trả lại	9,045,909,283	8,858,626,760
<b>3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1,298,723,560,270</b>	<b>1,183,683,078,396</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm	908,920,721,614	872,222,460,752
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	387,380,106,836	309,737,429,081
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,422,731,820	1,723,188,563
<b>4 Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	356,342,476,127	734,397,470,673
Giá vốn của hàng hoá đã bán	841,072,555,376	298,805,681,561
<b>Cộng</b>	<b>1,197,415,031,503</b>	<b>1,033,203,152,234</b>
<b>5 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45,812,357	74,144,450
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,824,363,364	1,612,554,854
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	124,375,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>126,245,175,721</b>	<b>1,686,699,304</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6 Chi phí tài chính**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33,223,993,921	26,344,490,928
Lỗi chênh lệch tỷ giá	367,434,865	659,413,778
<b>Cộng</b>	<b>33,591,428,786</b>	<b>27,003,904,706</b>

**7 Thu nhập khác**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	21,860,298,092	-
Thu khác	11,216,442,802	540,045,557
<b>Cộng</b>	<b>33,076,740,894</b>	<b>540,045,557</b>

**8 Chi phí khác**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	20,143,475,644	-
Chi phí khác	161,715,487	1,928,077,728
<b>Cộng</b>	<b>20,305,191,131</b>	<b>1,928,077,728</b>

**9 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

**a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	8,680,338,313	11,581,987,227
Chi phí khấu hao	3,526,597,789	4,798,744,751
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,496,778,829	6,570,677,263
Chi phí thuê đất		4,809,180,418
Chi phí khác bằng tiền	9,299,536,321	
Các khoản chi phí quản lý khác	10,265,505,932	4,819,696,805
<b>Cộng</b>	<b>38,268,757,184</b>	<b>32,580,286,464</b>

**b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí tiền lương	6,385,152,299	11,443,167,247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,986,773,802	2,992,580,488
Chi phí bằng tiền khác	5,252,055,121	2,077,720,046
Các khoản chi phí bán hàng khác	4,832,838,042	6,296,213,309
<b>Cộng</b>	<b>25,456,819,264</b>	<b>22,809,681,090</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	634,719,322,852	586,411,451,372
Chi phí nhân công	79,131,461,581	76,991,285,265
Chi phí khấu hao TSCĐ	28,697,936,451	32,367,185,462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45,098,291,672	48,521,962,702
Chi phí khác bằng tiền	15,731,157,911	14,485,751,153
<b>Cộng</b>	<b>803,378,170,467</b>	<b>758,777,635,954</b>

### 11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

*Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:*

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	143,008,249,017	68,384,721,035
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3,945,585,126
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	3,945,585,126
<i>chi phí không được loại trừ</i>		3,945,585,126
Tổng lợi nhuận tính thuế	143,008,249,017	72,330,306,161
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ lợi nhuận chịu thuế kỳ này	28,601,649,793	
Chi phí thuế TNDN bổ sung cho các năm trước (*)	-	149,706,169
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>28,601,649,793</b>	<b>14,615,767,401</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc trong kỳ như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2,018,532,330	3,596,244,030
<b>Cộng</b>	<b>2,018,532,330</b>	<b>3,596,244,030</b>

**2. Thông tin báo cáo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng từ chất dẻo, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3 Công cụ tài chính**

	Giá trị sổ sách	
	12/31/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương tiền	8,139,735,012	54,344,780,208
Phải thu khách hàng và phải thu khác	536,531,098,254	167,924,565,674
Đầu tư dài hạn khác	163,686,396,520	60,686,396,520
<b>Cộng</b>	<b>708,357,229,786</b>	<b>282,955,742,402</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	169,101,753,684	64,622,474,672
Chi phí phải trả	1,064,737,548	917,230,912
Các khoản vay	552,109,790,707	519,880,617,887
<b>Cộng</b>	<b>722,276,281,939</b>	<b>585,420,323,471</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 01/01/2017 và ngày 31/12/2017 như sau:

	12/31/2017 VND	01/01/2017 VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	208,488,163,825	227,645,846,144
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	66,482,000,781	143,538,426,600
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất		-
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất		-
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất		-
<b>Cộng</b>	<b>274,970,164,606</b>	<b>371,184,272,744</b>

### 5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

### 6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ này</b>	<b>637,382,895,136</b>	<b>75,789,447,164</b>	<b>713,172,342,300</b>
Các khoản vay	467,216,403,904	75,789,447,164	543,005,851,068
Phải trả người bán	146,950,515,248	-	146,950,515,248
Phải trả khác	22,151,238,436		22,151,238,436
Chi phí phải trả	1,064,737,548	-	1,064,737,548
<b>Số đầu kỳ này</b>	<b>465,010,449,831</b>	<b>120,409,873,640</b>	<b>585,420,323,471</b>
Các khoản vay	399,470,744,247	120,409,873,640	519,880,617,887
Phải trả người bán	56,102,496,302	-	56,102,496,302
Phải trả khác	8,519,978,370	-	8,519,978,370
Chi phí phải trả	917,230,912	-	917,230,912

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

### 8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và báo cáo cho kỳ kế toán 01/01/2017 đến 30/09/2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế Toán Trưởng

Huỳnh Anh Kiệt

Tổng Giám Đốc



Hồ Đức Lam

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 01 năm 2018